

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GKM)

## CTCP GKM Holdings

Ngày 29/12/2023	36,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.1%	7.8%	-

DT thuần 2023	388
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 76.0	24.3%

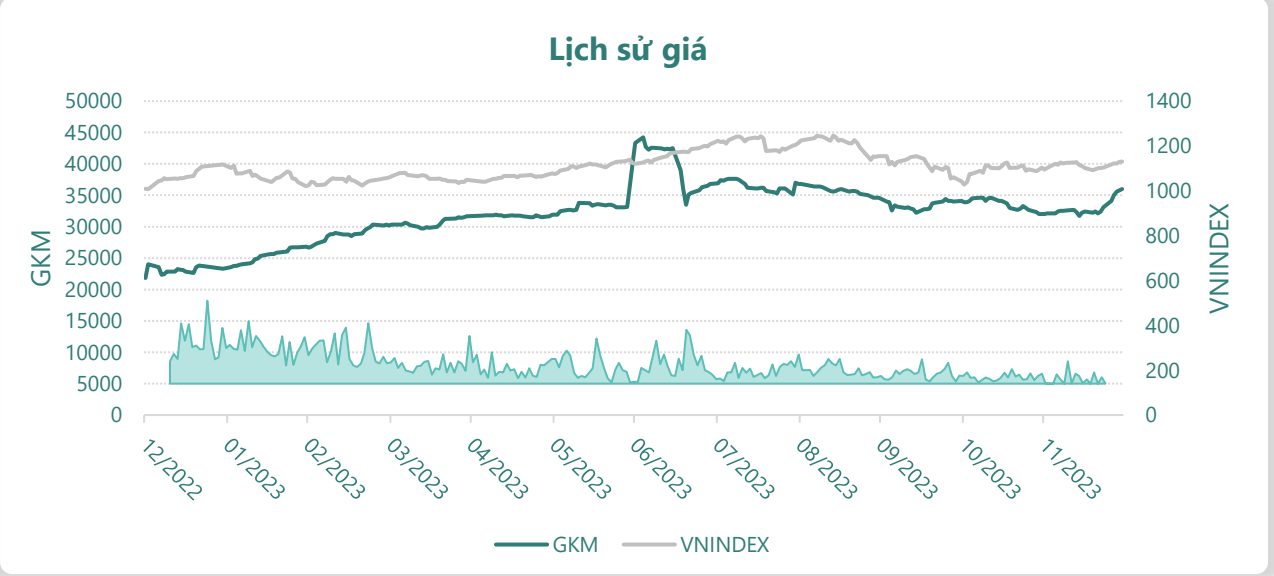
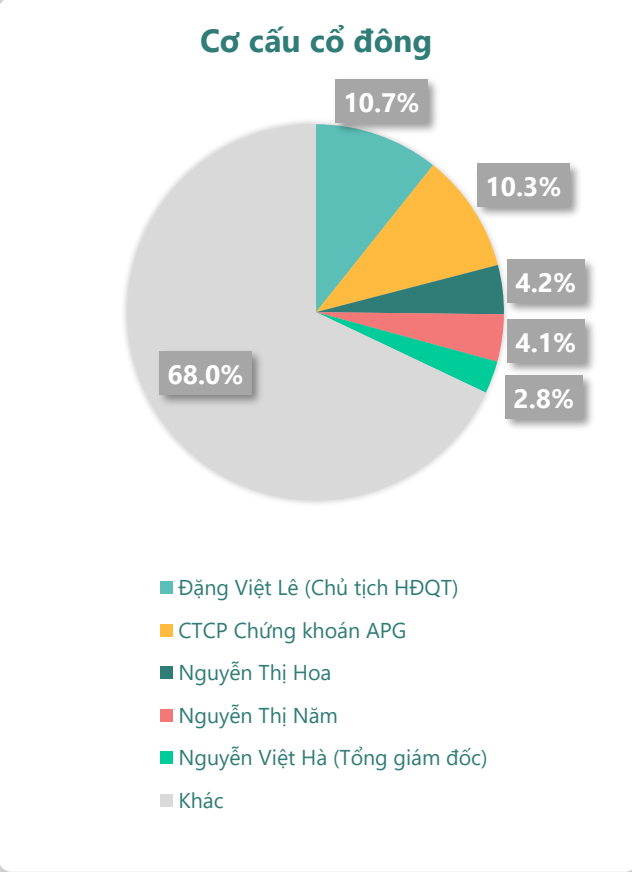
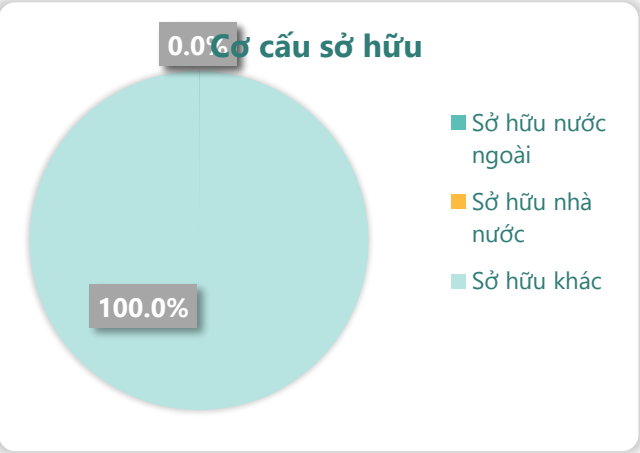
LN thuần 2023	50.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 25.7	104%

LN sau thuế 2023	39.3
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 21.0	115%

Tỷ suất lãi EBIT 2023	19.5%
YoY: +/-▲ 4.5%	

ROE 2023	11.3%
YoY: +/-▲ 5.8%	

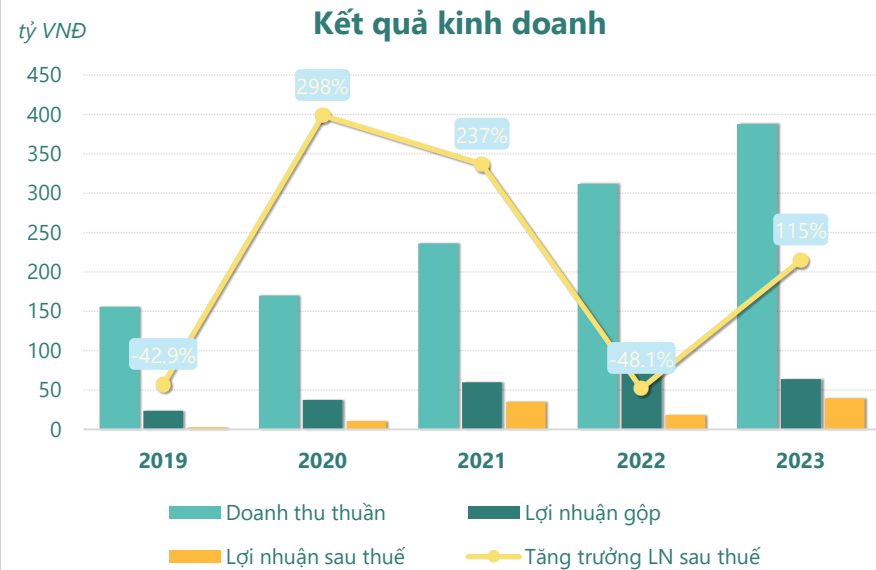
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,825 - 44,233
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,132
Số lượng CPLH (CP)	31,434,237
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,144,265
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.01
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **GKM** ghi nhận doanh thu thuần **387.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **39.28** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.3%** và **tăng 115%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

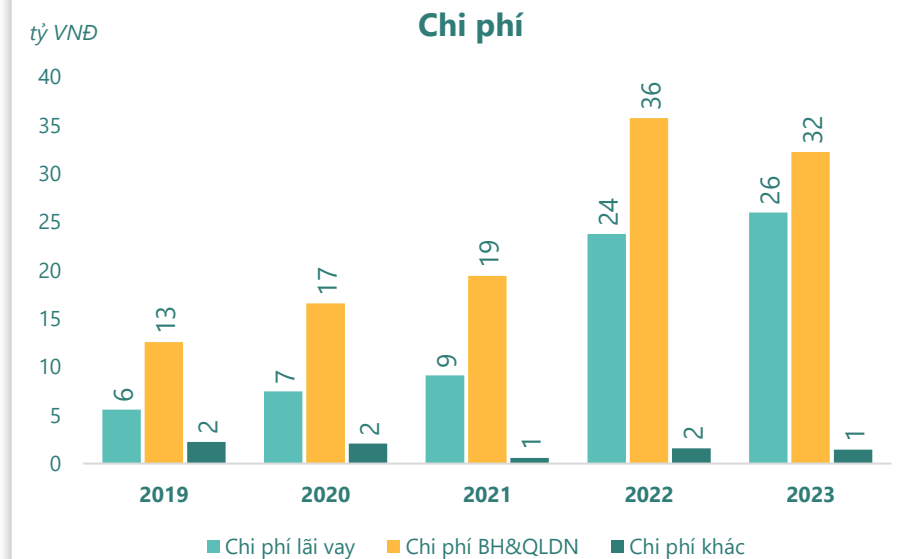
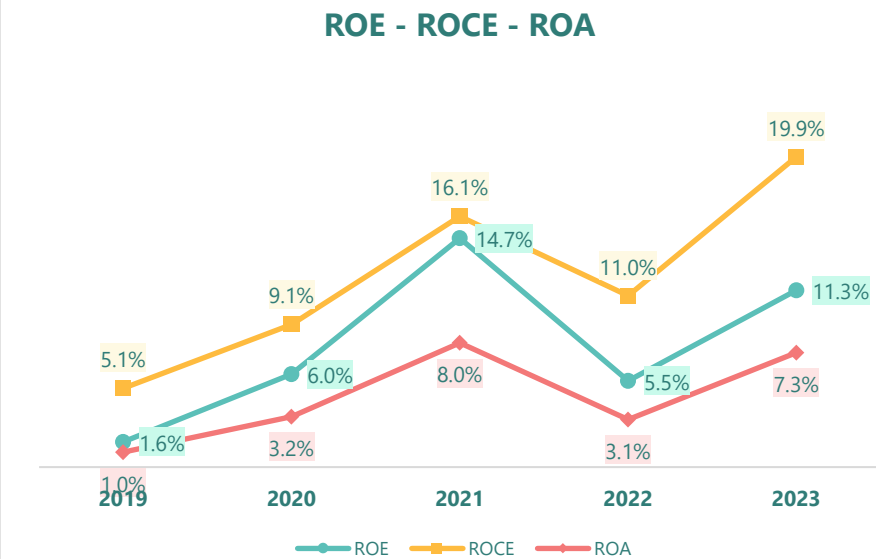
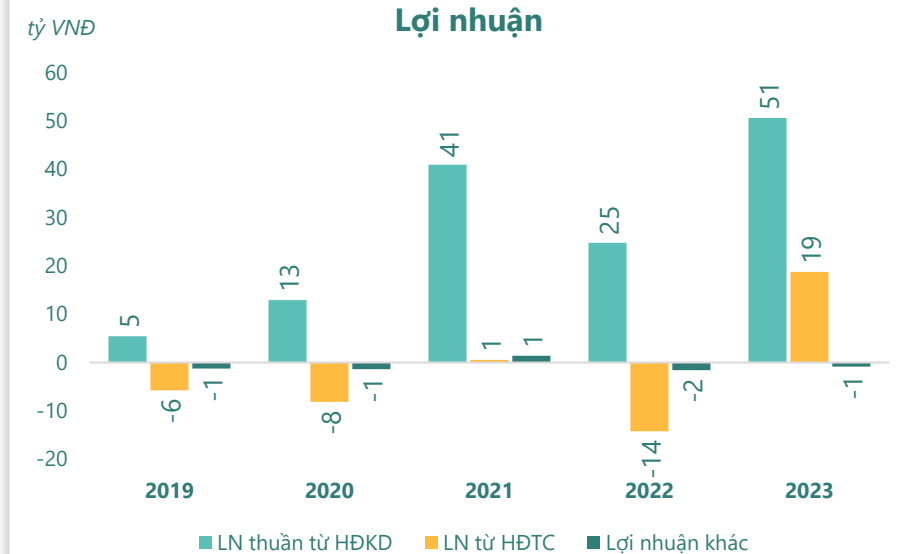
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **GKM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **50.54** tỷ đồng, **tăng lên 25.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (26.91 tỷ đồng) là 23.63 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

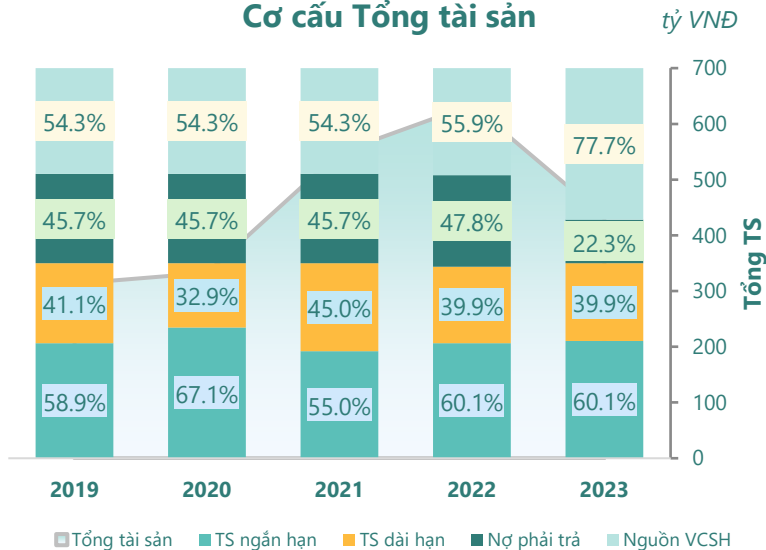
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **25.99** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **32.22** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.45** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của GKM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.3%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

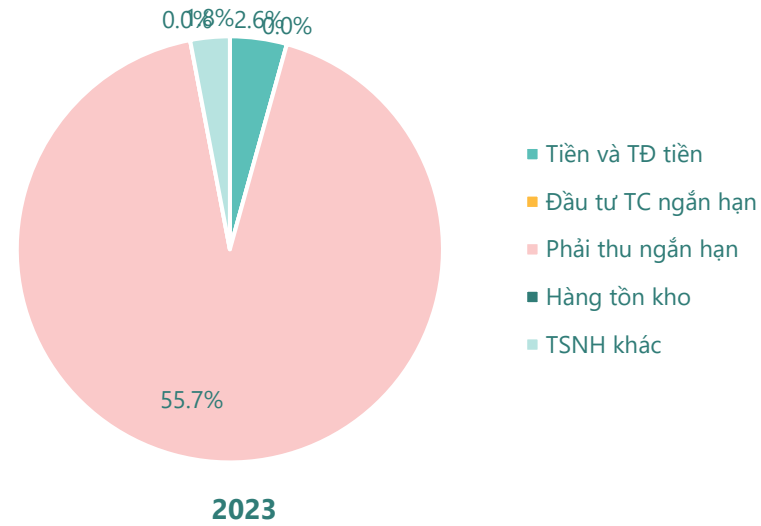
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GKM** năm 2023 đạt **432.9** tỷ đồng, giảm **31.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

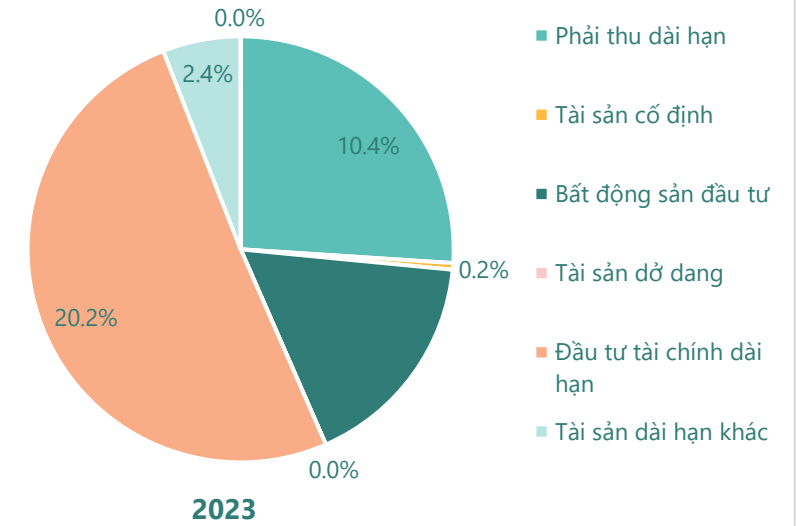
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của GKM năm 2023 giảm **31.8%** so với năm trước, đạt **260.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.59% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

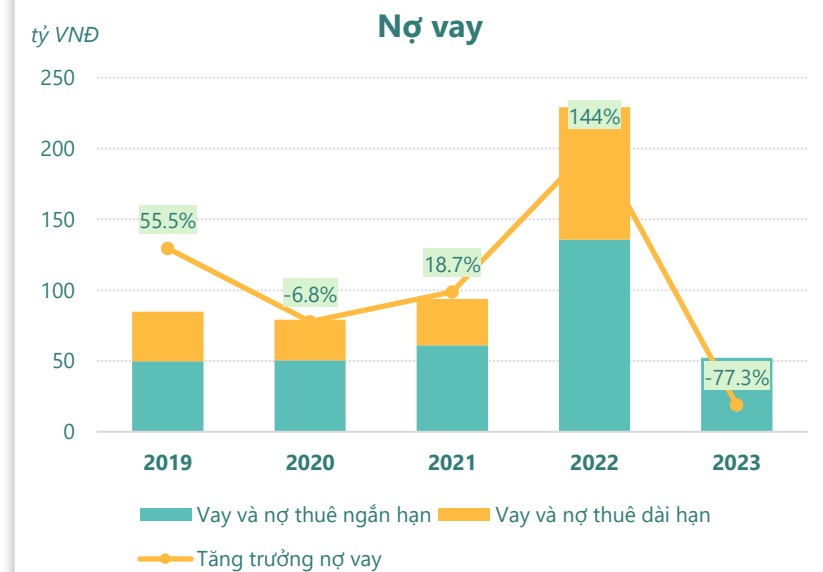
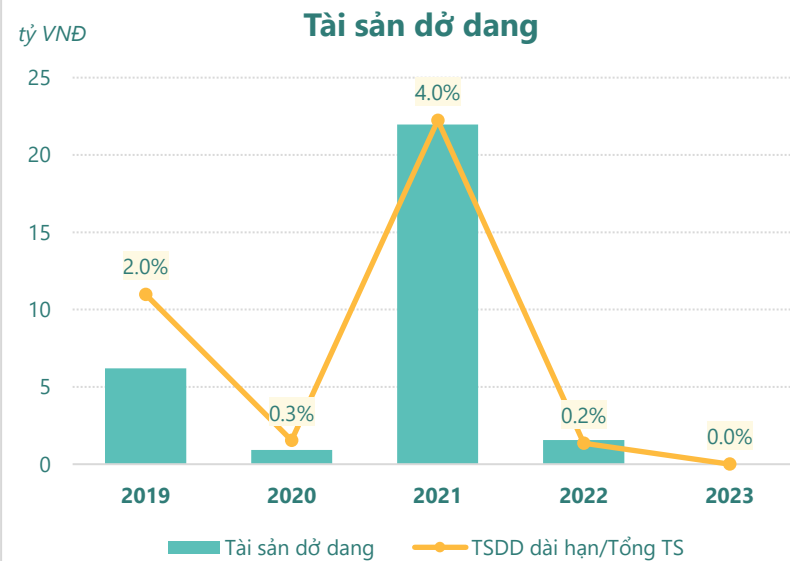
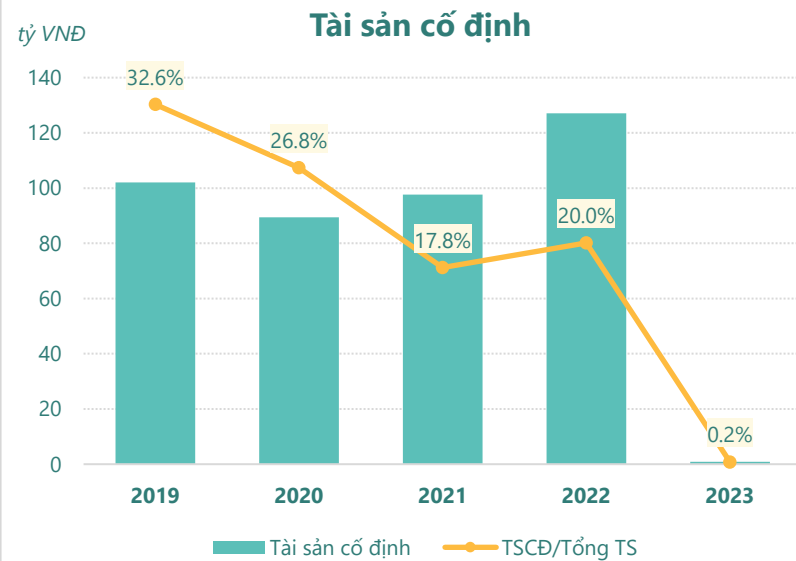
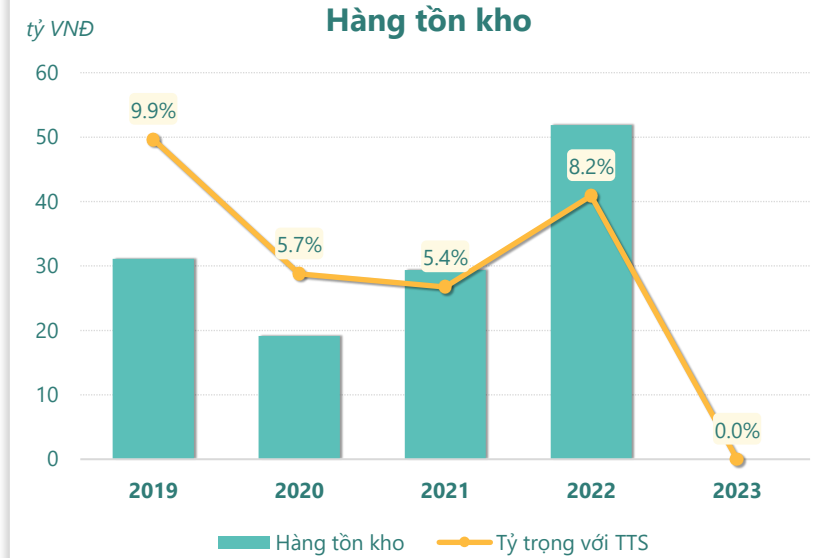
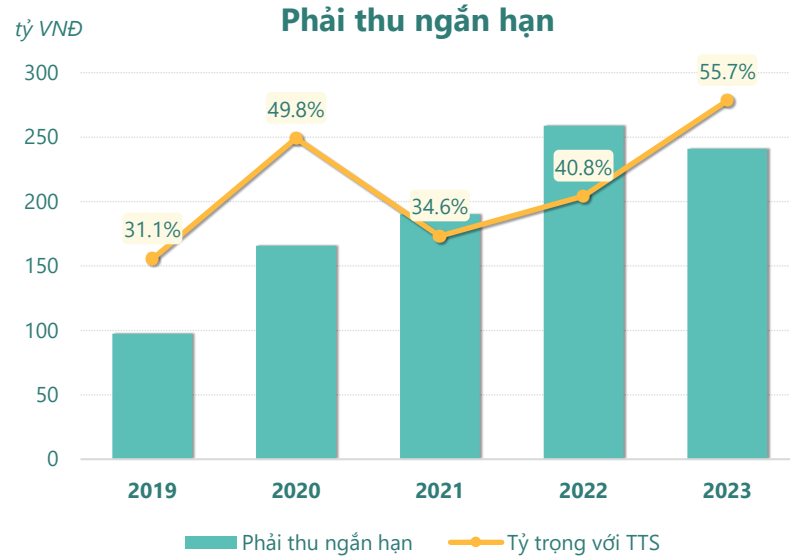
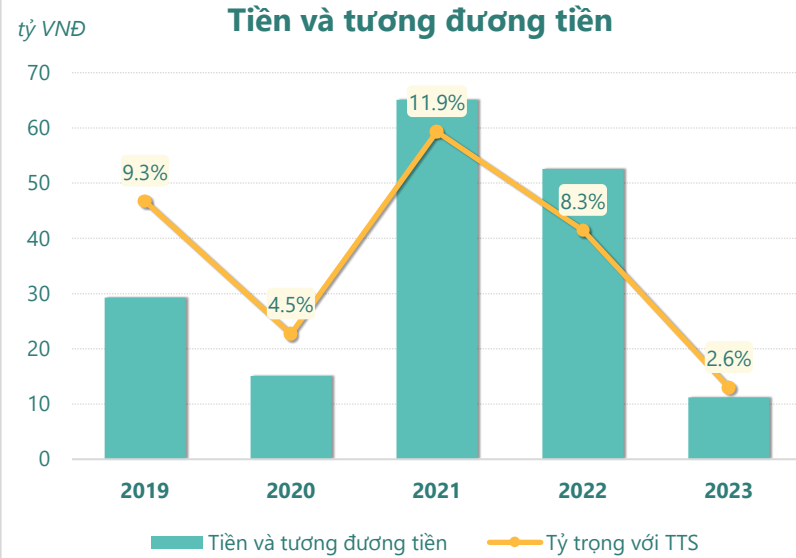
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



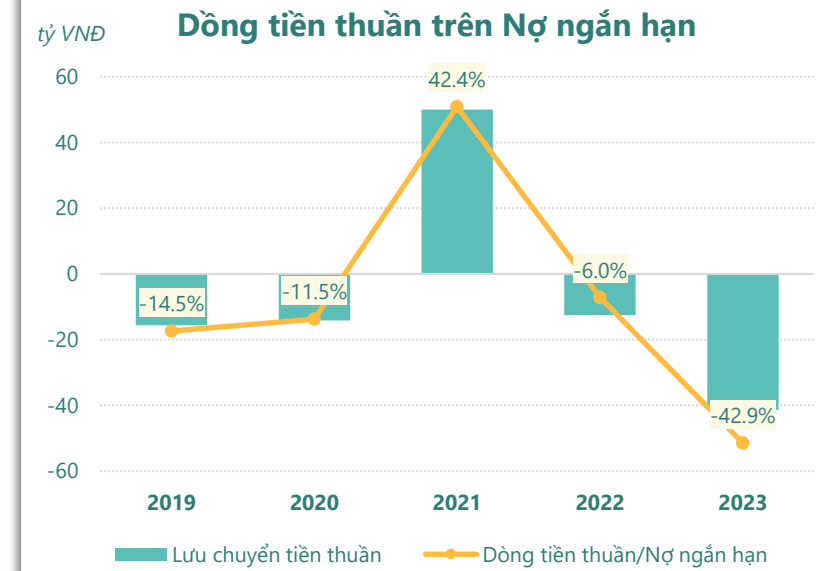
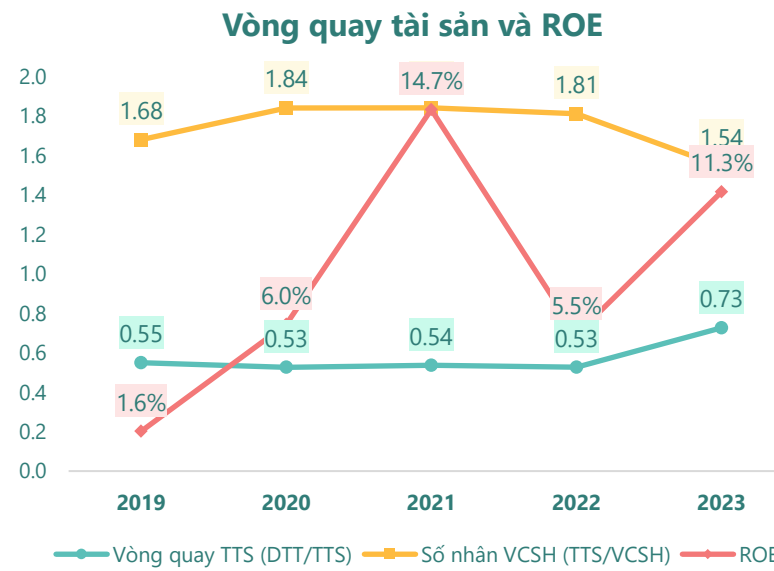
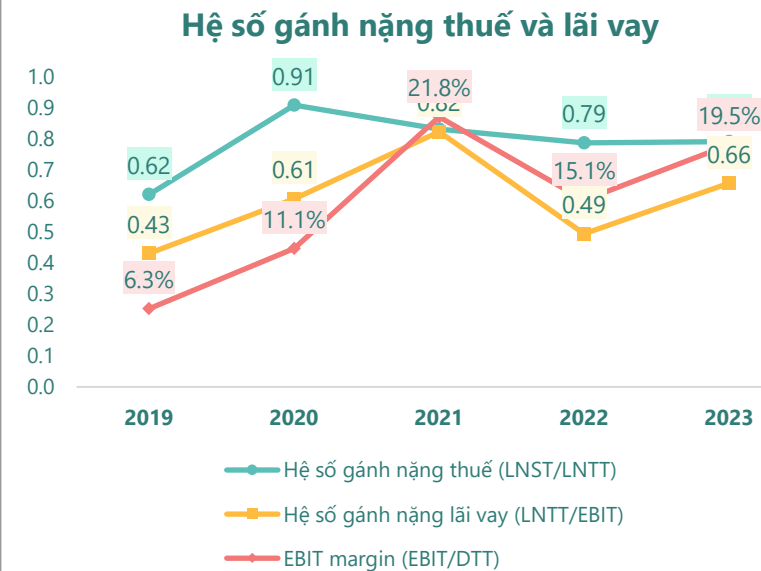
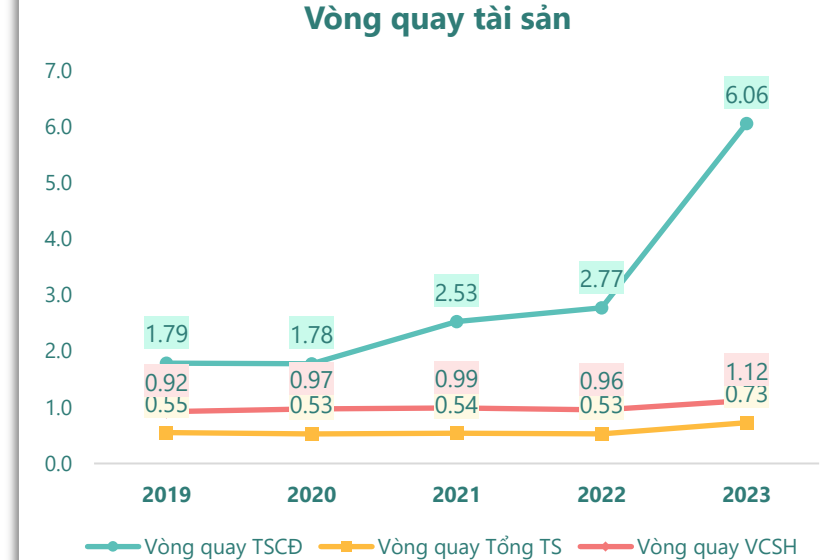
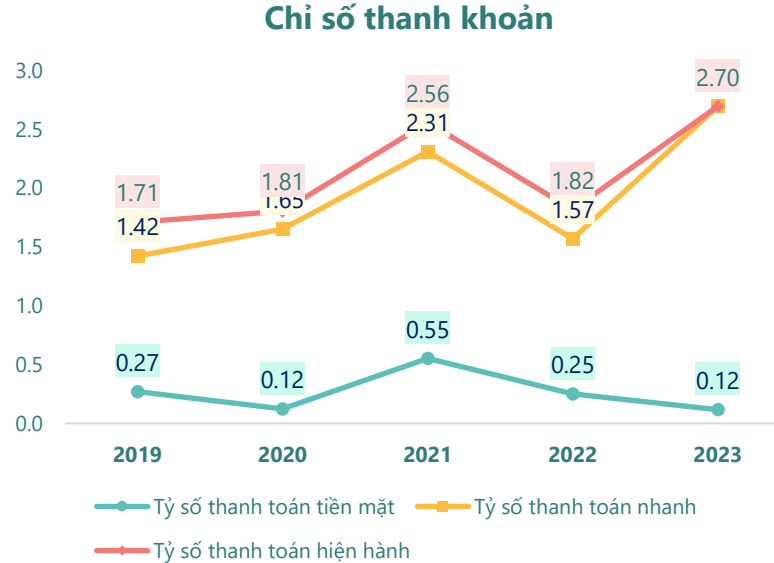
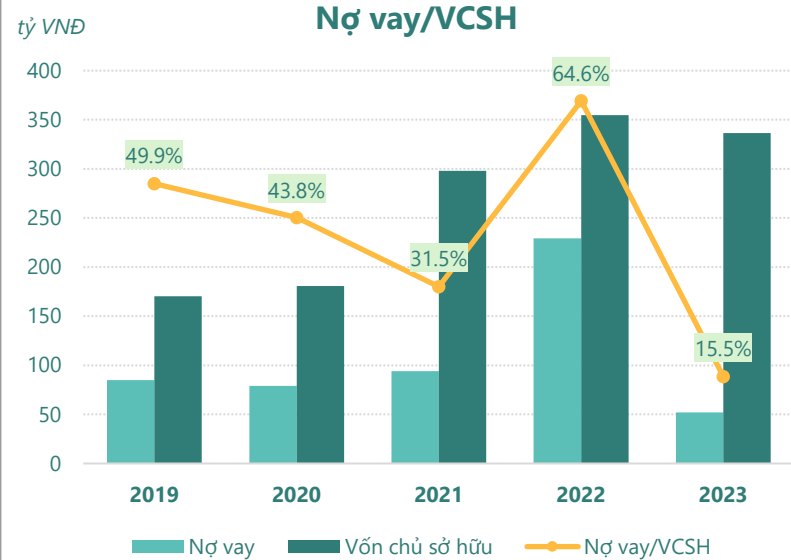
**Tài sản dài hạn** đạt **172.9** tỷ đồng giảm **31.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **39.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **20.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 10.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>170</b>	<b>236</b>	<b>312</b>	<b>388</b>
Giá vốn hàng bán	132	177	237	324
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>37.6</b>	<b>59.7</b>	<b>74.7</b>	<b>64.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	10.5	11.7	47.2
Chi phí TC	8.11	9.96	25.9	28.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.46</b>	<b>9.12</b>	<b>23.8</b>	<b>26.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.85	13.7	26.0	14.3
Chi phí QLDN	8.73	5.73	9.75	17.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.9</b>	<b>40.9</b>	<b>24.8</b>	<b>50.5</b>
Lợi nhuận khác	-1.41	1.42	-1.56	-0.88
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.5</b>	<b>42.3</b>	<b>23.2</b>	<b>49.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.4</b>	<b>35.2</b>	<b>18.3</b>	<b>39.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10.4</b>	<b>35.1</b>	<b>18.1</b>	<b>39.1</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.9	28.8	-90.2	36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.49	-176	27.7	-47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.73	197	50.0	-30.9
Tiền đầu kỳ	29.3	15.1	65.1	52.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-14.2</b>	<b>50.0</b>	<b>-12.5</b>	<b>-41.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.1	65.1	52.6	11.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>333</b>	<b>549</b>	<b>634</b>	<b>433</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>223</b>	<b>302</b>	<b>381</b>	<b>260</b>
Tiền và tương đương tiền	15.1	65.1	52.6	11.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	166	190	259	241
Hàng tồn kho	19.1	29.4	51.9	0
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	17.0	17.8	7.78
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>110</b>	<b>247</b>	<b>253</b>	<b>173</b>
Phải thu dài hạn	0	0.25	90.2	45.0
Tài sản cố định	89.4	97.7	127	0.87
Bất động sản đầu tư	0	0	0	29.2
Tài sản dở dang	0.92	22.0	1.56	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	101	3.00	87.5
Tài sản dài hạn khác	19.3	26.2	31.1	10.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>152</b>	<b>251</b>	<b>303</b>	<b>96.4</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>124</b>	<b>118</b>	<b>210</b>	<b>96.4</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.5	61.0	136	52.1
Phải trả người bán ngắn hạn	60.8	38.0	45.8	30.2
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>28.6</b>	<b>133</b>	<b>93.7</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	28.6	32.9	93.7	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>181</b>	<b>298</b>	<b>355</b>	<b>336</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>181</b>	<b>298</b>	<b>355</b>	<b>336</b>
Vốn điều lệ	149	238	262	314
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>